

Thứ năm, ngày 21 tháng 1 năm 2021

Vietnam Daily Review

Thị trường tăng mạnh trở lại

Dự đoán xu hướng thị trường

	Tiêu cực	Trung lập	Tích cực
Ngày 22/1/2021		•	
Tuần 18/1-22/1/2021		•	
Tháng 1/2021		•	

Nhận định:

Thị trường cơ sở: Trong phiên sáng, thị trường giao dịch trong sự thận trọng của nhà đầu tư, tuy nhiên đến phiên chiều chỉ số VNIndex bắt đầu có dấu hiệu đảo chiều và đến cuối phiên tăng mạnh hơn 29 điểm. Thêm vào đó, dòng tiền đầu tư tích cực với 19/19 nhóm ngành tăng điểm. Tuy nhiên, khối ngoại đã quay trở lại bán ròng trên cả 2 sàn HSX và HNX. Bên cạnh đó, độ rộng thị trường chuyển sang trạng thái tích cực với thanh khoản giảm so với phiên hôm trước. Theo đánh giá của chúng tôi, trong dài hạn VNIndex vẫn đang có xu hướng đi lên, còn trong ngắn hạn xu hướng hồi phục dù vẫn chưa rõ ràng nhưng khó có khả năng biến động với biên độ lớn như những phiên trước.

Hợp đồng tương lai: Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1190 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Chứng quyền: Trong phiên giao dịch ngày 21/1/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.

Cập nhật hiệu suất danh mục i-Invest:

Danh mục đáng chú ý trong ngày: **Theme_EVFTA_5.1%**

Phân tích kỹ thuật: HLD_Tích lũy (Trang 4)

Điểm nhấn

- VN-Index **+29.53** điểm, đóng cửa **1164.21**. HNX-Index **+7.01** điểm, đóng cửa **240.27**.
- Kéo chỉ số tăng: **VCB (+3.95)**; **HPG (+2.30)**; **TCB (+1.64)**; **VIC (+1.62)**; **CTG (+1.36)**.
- Kéo chỉ số giảm: **VRE (-0.12)**; **SAB (-0.12)**; **EIB (-0.06)**; **HPX (-0.06)**; **PDN (-0.02)**.
- Giá trị khớp lệnh của VN-Index đạt **14,040** tỷ đồng, **-21.88%** so với phiên trước. Tổng giá trị giao dịch đạt 15,758 tỷ đồng.
- Biên độ dao động là 31.55 điểm. Thị trường có **425** mã tăng, 41 mã tham chiếu và **42** mã giảm.
- Giá trị bán ròng của khối ngoại: **-236.18** tỷ đồng trên sàn HOSE, gồm **HPG (-110.34 tỷ)**, **VRE (-101.02 tỷ)** và **E1VFN30 (-62.46 tỷ)**. Khối ngoại bán ròng trên sàn HNX với giá trị **-6.46** tỷ đồng.

BSC RESEARCH

Trưởng phòng

Trần Thăng Long

longtt@bsc.com.vn

Nhóm Vĩ mô & Thị trường

Bùi Nguyên Khoa

khoabn@bsc.com.vn

Lê Quốc Trung

trunglq@bsc.com.vn

Tô Quang Vinh

vinhtq@bsc.com.vn

Nguyễn Tiến Đức

ducnt@bsc.com.vn

Nhóm Phân tích định lượng- i-Invest

Đỗ Nam Tùng

tungdn@bsc.com.vn

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

VN-INDEX **1164.21**
Giá trị: 14040.43 tỷ **29.53 (2.6%)**
Khối ngoại (ròng): -236.18 tỷ

HNX-INDEX **240.27**
Giá trị: 771.04 tỷ **7.01 (3.01%)**
Khối ngoại (ròng): -6.46 tỷ

UPCOM-INDEX **77.46**
Giá trị: 823.5 tỷ **1.28 (1.68%)**
Khối ngoại (ròng): -17.7 tỷ

Thông số vĩ mô		
	Giá trị	%
Giá dầu	52.9	-0.71%
Giá vàng	1,870	-0.11%
Tỷ giá USD/VND	23,074	-0.01%
Tỷ giá EUR/VND	28,064	-0.11%
Tỷ giá JPY/VND	22,286	-0.01%
LS liên NH 1 tháng	0.4%	40.26%
LS TPCP 5 năm	1.0%	0.00%
Nguồn: Bloomberg, BSC Research		

Top giao dịch khối ngoại (tỷ đồng)			
Top mua	Giá trị	Top bán	Giá trị
FUEVFVNI	74.1	HPG	110.3
NVL	66.3	VRE	101.0
KBC	29.4	E1VFN30	62.5
SBT	25.5	VHM	59.1
LPB	21.3	GAS	31.9
Nguồn: BSC Research			

Mục lục

Tổng quan thị trường	Trang 1
i-Invest	Trang 2
Thị trường hàng hóa	Trang 3
Tin hiệu cổ phiếu	Trang 4
Khuyến nghị ngắn hạn	Trang 5
Thị trường phái sinh	Trang 6
Danh mục cổ phiếu hàng đầu	Trang 7
Thông kê thị trường	Trang 8
Khuyến nghị dài hạn	Trang 9
Báo cáo mới nhất	Trang 10
iBroker	Trang 11
Khuyến cáo sử dụng	Trang 12

* Danh mục đáng chú ý trong ngày: Theme_EVFTA_5.1%

Danh mục	Hiệu suất danh mục						Độ lệch chuẩn
	Ngày	Tuần	Tháng	Quý	Nửa năm	Năm	
Chủ đề (Click để xem báo cáo)	19/26 danh mục Chủ đề có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
EVFTA	5.1%	7.1%	26.1%	26.1%	26.1%	26.1%	28.1%
Lãi suất giảm	4.7%	-0.5%	4.3%	4.3%	4.3%	4.3%	35.1%
Cổ phiếu đầu ngành tài chính	4.5%	-3.8%	10.7%	10.7%	10.7%	10.7%	42.3%
VN FinSelect	4.0%	-3.8%	9.9%	9.9%	9.9%	9.9%	39.7%
Corona Avengers	3.9%	2.5%	18.0%	18.0%	18.0%	18.0%	30.2%
Tăng trưởng - định giá hấp dẫn	3.9%	-1.4%	7.8%	7.8%	7.8%	7.8%	34.7%
Ngân Hàng	3.9%	-3.6%	6.8%	6.8%	6.8%	6.8%	38.6%
Dầu khí	3.8%	-2.6%	15.3%	15.3%	15.3%	15.3%	49.0%
Chiến tranh thương mại	3.8%	0.4%	16.1%	16.1%	16.1%	16.1%	31.9%
Bất động sản Khu công nghiệp	3.7%	1.5%	18.7%	18.7%	18.7%	18.7%	30.3%
Vật liệu Xây dựng	3.6%	-1.3%	3.1%	3.1%	3.1%	3.1%	29.4%
Cổ phiếu hết room ngoại	3.6%	-2.2%	9.2%	9.2%	9.2%	9.2%	32.6%
VN Diamond	3.5%	-2.4%	8.9%	8.9%	8.9%	8.9%	33.9%
Cổ phiếu cơ sở Chứng quyền	3.3%	-1.9%	8.1%	8.1%	8.1%	8.1%	31.2%
Bất động sản & Khu công nghiệp	3.2%	1.5%	18.4%	18.4%	18.4%	18.4%	27.2%
Cổ tức cao - Thanh khoản tốt	3.2%	-1.4%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	30.1%
Stay-at-home	3.0%	-4.3%	-2.8%	-2.8%	-2.8%	-2.8%	32.6%
Top 10 cổ phiếu VN30	2.6%	-2.1%	8.3%	8.3%	8.3%	8.3%	29.6%
Đầu tư công	2.6%	-4.1%	1.3%	1.3%	1.3%	1.3%	33.4%
Nước & Năng lượng	2.5%	-1.6%	2.2%	2.2%	2.2%	2.2%	28.3%
FTSE Việt Nam	2.4%	-2.3%	5.1%	5.1%	5.1%	5.1%	30.4%
MSCI frontier 100 Việt Nam	2.4%	-2.1%	5.9%	5.9%	5.9%	5.9%	29.5%
Bảo hiểm & Chứng khoán	2.4%	-5.2%	5.9%	5.9%	5.9%	5.9%	42.0%
Hàng tiêu dùng	2.3%	-2.5%	0.2%	0.2%	0.2%	0.2%	27.5%
Xây dựng	2.1%	-4.6%	1.0%	1.0%	1.0%	1.0%	31.2%
Cổ phiếu ngành Dược	1.3%	-2.8%	-0.4%	-0.4%	-0.4%	-0.4%	21.0%

Mục tiêu	5/9 danh mục Mục tiêu có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
S21	3.4%	-1.1%	7.4%	7.4%	7.4%	7.4%	30.8%
M22	3.4%	-2.2%	4.9%	4.9%	4.9%	4.9%	32.1%
L32	3.4%	-2.6%	5.1%	5.1%	5.1%	5.1%	33.9%
S11	3.3%	-2.4%	4.3%	4.3%	4.3%	4.3%	30.9%
M12	3.2%	-1.9%	6.6%	6.6%	6.6%	6.6%	30.4%
S32	2.5%	-2.6%	5.0%	5.0%	5.0%	5.0%	31.0%
M31	2.5%	-3.4%	5.4%	5.4%	5.4%	5.4%	31.0%
L22	2.0%	-1.6%	5.4%	5.4%	5.4%	5.4%	27.1%
L11	2.0%	-2.6%	5.7%	5.7%	5.7%	5.7%	29.2%

Khẩu vị Rủi ro	2/3 danh mục Khẩu vị Rủi ro có mức hiệu suất ngày tốt hơn VNINDEX						
LOW1	4.2%	3.6%	22.2%	22.2%	22.2%	22.2%	27.6%
HIGH3	2.9%	-2.8%	7.2%	7.2%	7.2%	7.2%	34.0%
MID1	2.6%	-2.7%	5.2%	5.2%	5.2%	5.2%	28.0%

INDEX							
VNINDEX	2.6%	-2.5%	5.5%	5.5%	5.5%	5.5%	28.1%
VN30INDEX	3.1%	-2.6%	7.5%	7.5%	7.5%	7.5%	32.0%

*Hiệu suất danh mục sử dụng dữ liệu thật theo đúng kỳ tái cân bằng của danh mục.

Tham chiếu chỉ số VNINDEX

Danh mục	Tổng số	Ngày		Tuần		Tháng	
		Thắng	Thua	Thắng	Thua	Thắng	Thua
Chủ đề	26	19	7	16	10	16	10
Mục tiêu	9	5	4	5	4	3	6
Rủi ro	3	2	1	1	2	2	1

*Để xem chi tiết danh mục xin vui lòng đăng nhập vào BSC i-Invest theo đường link:

https://invest.bsc.com.vn/#/login

Vũ Quốc Khánh

khanhvq@bsc.com.vn

Cập nhật giá cả hàng hóa sáng 21/1

*Mặt hàng	Đơn vị	Giá	% Ngày	% Tuần	% Tháng	% Năm	Liên quan đầu ra	Liên quan đầu vào
Dầu WTI	USD/barrel	52.99	-0.60%	0.10%	8.90%	-0.80%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Dầu Brent	USD/barrel	55.76	-0.57%	-1.20%	6.70%	1.47%	GAS, BSR,	PVD, PVT
Xăng	USDcent/gallon	153.69	-0.45%	-0.80%	11.20%	2.64%	PLX, OIL	HVN, VJC
Vàng	USD/ounce	1871.81	0.00%	1.40%	-0.30%	18.71%		PNJ
Bạc	USD/ounce	25.91	0.27%	1.50%	-1.00%	46.55%		PNJ
Đậu tương	UScent/bushel	1377.25	0.57%	-2.10%	14.20%	45.66%	HKB	DBC, QNS
Lúa mì	UScent/bushel	672.25	0.67%	1.80%	10.40%	12.65%		AFX
Sữa	USD /cwt	17.20	0.41%	-9.00%	3.40%	-0.81%	VNM, GTN	KDC
Cao su	JPY/kg	231.53	0.74%	0.70%			DPR, PHR	SRC, CSM
Đường	US cent/lb	16.27	1.06%	5.20%	12.30%	9.41%	SBT, LSS	VNM, GTN
Cà phê	UScent/lb	125.20	-1.53%	3.10%	-1.10%	1.66%	CTP, DLG	VCF, CTP
Đồng	USD/ton	8044.50	1.14%	0.40%	2.70%	31.75%	MSN, ACM	CAV, SAM
Thép	USD/ton	661.54	-0.41%	0.10%	-1.10%		HSG, HPG	PC1, CTD
Thép HRC	USD/ton	673.61	-0.99%	-1.50%	-5.60%			
Nhôm	USD/ton	1980.50	0.84%	-1.60%	-2.70%	9.36%		CAV, SAM
Quặng sắt	USD/ton	161.28	-0.83%	0.60%	-4.70%		HSG, HPG	HSG, HPG
Than đá	USD/ton	83.70	0.30%	-5.70%	2.60%	16.33%	HLC, NBC	HT1, BCC

Thông tin nổi bật

Giá dầu

- Dầu thô Brent kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 18 US cent lên 56.08 USD/thùng và dầu thô WTI kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 26 US cent lên 53.24 USD/thùng. Giá dầu tăng trong phiên vừa qua bởi kỳ vọng chính quyền Mỹ dưới thời Tổng thống Joe Biden sẽ đưa ra nhiều biện pháp kích thích kinh tế, từ đó đẩy nhu cầu nhiên liệu tăng lên, trong khi sẽ đưa ra những chính sách khiến nguồn cung dầu thô trở nên thắt chặt.
- Tồn trữ dầu thô của Mỹ trong tuần kết thúc vào 15/1 ước tính giảm 300,000 thùng. Số liệu chính thức sẽ được Chính phủ Mỹ công bố vào ngày 22/1.

Giá vàng

- Vàng giao ngay trên sàn LBMA tăng 1.6% lên 1,868.00 USD/ounce và vàng kỳ hạn tháng 2/2021 trên sàn New York tăng 1.4% lên 1,866.50 USD/ounce.
- Ông Biden ngày 20/1 tuyên thệ nhậm chức Tổng thống Mỹ. Sự tập trung hướng vào đề xuất của ông đối với gói kích thích kinh tế trị giá 1.9 nghìn tỷ USD và tốc độ tiêm chủng vắc-xin Covid-19 trên toàn quốc.

Giá sắt thép

- Giá quặng sắt kỳ hạn tháng 5/2021 trên sàn Đại Liên tăng 0.6% lên 1,063 CNY (164.32 USD)/tấn. Giá quặng sắt trên thị trường Trung Quốc phiên vừa qua đảo chiều tăng sau khi giảm ở phiên liền trước, giữa bối cảnh nhà đầu tư lo ngại rằng thời tiết khắc nghiệt có thể làm gián đoạn việc vận chuyển quặng sắt từ Australia, nhà cung cấp lớn cho thị trường Trung Quốc. BHP Group Ltd hôm qua 20/1 dự báo sản lượng quặng sắt trong tài khóa 2021 sẽ đạt mức cao kỷ lục, sau khi tái khởi động hoạt động ở Brazil.
- Thép thanh trên sàn Thượng Hải giảm 0.4% xuống 4,311 CNY/tấn, trong khi thép cuộn cán nóng giảm 0.2% xuống 4,419 CNY/tấn. Nhà sản xuất thép hàng đầu Trung Quốc Baoshan Iron & Steel ước tính lợi nhuận ròng năm 2020 tăng 1% -6% so với năm trước.

Giá cao su

- Giá cao su kỳ hạn tháng 6/2021 trên sàn Osaka tăng 1.2 JPY lên 238.1 JPY/kg. Giá cao su tại Nhật Bản phiên vừa qua tăng do thị trường hy vọng nhu cầu sẽ mạnh lên sau khi Mỹ đưa thêm những gói kích thích kinh tế mới chống tác động của Covid-19.

Giá nông sản

- Giá đường thô kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 1% lên 16.27 US cent/lb. Đường trắng kỳ hạn tháng 3/2021 tăng 4.8 USD lên 456 USD/tấn.
- Cà phê arabica kỳ hạn tháng 3 giảm 1.95 cent, tương đương 1.5%, xuống 1.252 USD/lb. Cà phê robusta kỳ hạn tháng 3 giảm 8 USD (0.6%) xuống 1,340 USD/tấn. Lượng cà phê lưu kho ở sàn ICE đã tăng ngày thứ 3 liên tiếp, trong đó cà phê Brazil vượt 500,000 bao, chỉ đứng sau Honduras.

	21/1	% 21/1	20/1	% 20/1	% Tuần	% Tháng
VN INDEX	1164.21	2.60%	1134.68	0.33%	-1.95%	7.69%
S&P 500			3851.85	1.39%	1.33%	4.07%
HĐTL S&P500	3850.75	0.15%	3845.00	1.44%	1.24%	3.72%
Shang- hai	3621.26	1.07%	3583.09	0.47%	1.55%	5.87%
Euro Stoxx	3647.99	0.66%	3624.04	0.80%	0.18%	2.88%

Phân tích kỹ thuật

HLD_Tích lũy

Điểm nhấn kỹ thuật:

- Xu hướng hiện tại: Tích lũy.
- Chỉ báo xu hướng MACD: đường MACD ở trên đường tín hiệu.
- Chỉ báo RSI: Ở trên giá trị 50.
- Đường MA: Xuất hiện Golden Cross.

Nhận định: HLD đang ở trong trạng thái tích lũy ngắn hạn trong khu vực 24-28 sau khi có sự điều chỉnh vào cuối năm ngoái. Thanh khoản cổ phiếu trong những phiên gần đây duy trì giá trị ổn định. Các chỉ báo xu hướng hiện đang ở trong trạng thái khả quan. Đường EMA12 vừa cắt lên trên EMA26 đồng thời chỉ báo động lượng RSI cũng ở trên mức trung lập nên cổ phiếu có thể thiết lập đà tăng trong ngắn hạn. Ngưỡng hỗ trợ gần nhất của HLD nằm tại khu vực xung quanh 27. Mục tiêu chốt lãi của cổ phiếu nằm tại mức 30.3, cắt lỗ nếu ngưỡng 25.4 bị xuyên thủng.



Nguồn: BSC, PTKT Itrade

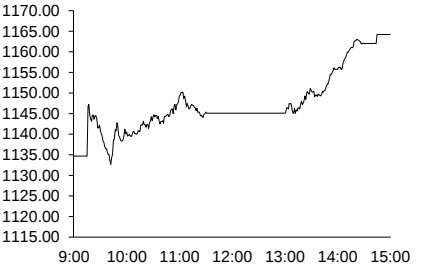
Bảng 1

Vận động ngành trong ngày

Ngành	±%
Viễn thông	0.00%
Thực phẩm và đồ uống	1.03%
Du lịch và Giải trí	1.47%
Điện, nước & xăng dầu khí đốt	1.60%
Bán lẻ	2.06%
Y tế	2.07%
Bất động sản	2.22%
Truyền thông	2.24%
Bảo hiểm	2.29%
Xây dựng và Vật liệu	2.37%
Hóa chất	2.49%
Dịch vụ tài chính	2.66%
Hàng & Dịch vụ Công nghiệp	2.82%
Dầu khí	3.12%
Hàng cá nhân & Gia dụng	3.21%
Công nghệ Thông tin	3.25%
Ngân hàng	3.54%
Ô tô và phụ tùng	4.06%
Tài nguyên Cơ bản	5.53%

Hình 1

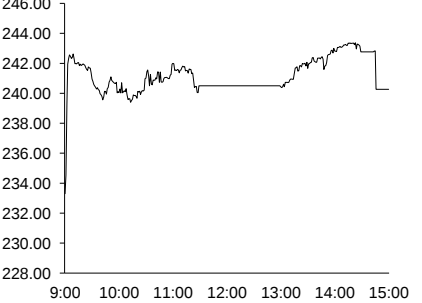
HSX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 2

HNX-Index Intraday



Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Danh sách cổ phiếu khuyến nghị cho nhà đầu tư ngắn hạn

Thống kê các khuyến nghị chưa đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Giá hiện tại	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ	Khuyến nghị hiện tại
1/20/2021	PVT	17.3	22.5	15.4	18.5	1	6.94%	Có thể tiếp tục mua
1/19/2021	VRC	11	13.4	8.9	11.4	2	3.64%	Có thể tiếp tục mua
1/18/2021	PNJ	83.9	96.5	75.8	82.4	3	-1.79%	Có thể giữ nguyên vị thế
1/8/2021	PTB	61.4	69.5	58	64.7	13	5.37%	Có thể tiếp tục mua
1/4/2021	PWA	12.9	16.5	12	14.6	17	13.18%	Có thể tiếp tục mua
12/22/2020	CTI	15.05	18	13.5	16.05	30	6.64%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/18/2020	MBB	23.1	29	21.5	25.8	34	11.69%	Có thể giữ nguyên vị thế
12/17/2020	VPG	16.7	20	15.5	19.5	35	16.77%	Cần nhắc không mua thêm (**)
12/7/2020	HT1	16.95	20	15	17.65	45	4.13%	Có thể giữ nguyên vị thế
9/29/2020	VNM	108.2	119.39	97.6	110.3	114	1.94%	Có thể giữ nguyên vị thế

Chú thích:
 (*) Trạng thái kỹ thuật không tốt
 (**) Tiệm cận giá mục tiêu

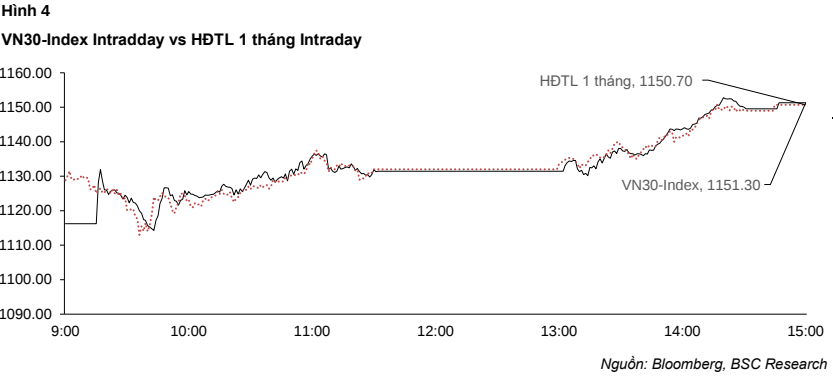
Thống kê các khuyến nghị đã đóng vị thế

Ngày ra báo cáo	Mã CK	Giá ngày ra báo cáo	Giá chốt lời	Giá cắt lỗ	Trạng thái	Số ngày nắm giữ	Lãi / Lỗ
1/15/2021	VCI	62.3	76.5	58	SL	5	-6.90%
1/14/2021	TCB	35.75	41.5	33.5	SL	6	-6.29%
1/13/2021	HVN	31.1	36	28	SL	7	-9.97%
1/12/2021	SAB	205.5	230	195.5	SL	7	-4.87%
1/11/2021	DRC	24.8	29	22.3	SL	9	-10.08%
1/7/2021	HAG	5.64	6.3	5	TP	4	11.70%
1/6/2021	MPC	30.6	36	28.4	SL	13	-7.19%
1/5/2021	LSS	8.61	10.2	7.5	TP	7	18.47%
12/31/2020	ANV	24.9	29	22	SL	20	-11.65%
12/30/2020	NHH	54	60	51.5	TP	7	11.11%
12/29/2020	HII	16.1	18	15	TP	2	11.80%
12/28/2020	DRH	9.52	11.2	8	TP	7	17.65%
12/25/2020	OGC	7.58	8.4	6.9	TP	4	10.82%
12/24/2020	TCH	19.46	21.46	18.54	TP	15	10.28%
12/23/2020	DPG	31.6	36	29	SL	28	-8.23%

Chú thích:
 Thống kê 15 mã đóng vị thế gần nhất
 TP - Đã chốt lời
 SL - Đã cắt lỗ
 FS - Đóng vị thế sớm

Thống kê	Số khuyến nghị lãi	Số khuyến nghị lỗ	Hiệu suất lãi	Hiệu suất lỗ	Hiệu suất bình quân	Nắm giữ bình quân
Cổ phiếu chưa chốt	9	1	7.81%	-1.79%	6.85%	29
Cổ phiếu đã chốt	104	45	13.04%	-7.54%	6.83%	29

Thị trường hợp đồng tương lai



Bảng 4

Hợp đồng tương lai

CK	Đóng	± Ngày	± Basis	%KL	KLGD	Đáo hạn	Số ngày*
VN30F2101	1150.70	2.28%	-0.60	-40.2%	148,094	1/21/2021	0
VN30F2102	1181.00	2.16%	29.70	21.7%	43,116	2/18/2021	28
VN30F2103	1179.30	1.91%	28.00	-14.5%	212	3/18/2021	56
VN30F2106	1184.10	1.90%	32.80	-20.3%	157	6/17/2021	147

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Nhận định:

- VN30 Index tăng +35.09 điểm lên 1151.30 điểm. Các cổ phiếu chủ chốt như HPG, TCB, VPB, MBB, STB tác động mạnh đến vận động tăng của VN30. VN30 giành phần lớn thời gian giao dịch vận động tăng mạnh lên trên 1150 điểm. VN30 có thể vận động tăng lên quanh 1170 điểm trong những phiên tiếp theo.
- Các HĐTL đều tăng theo chỉ số cơ sở. Xét về khối lượng giao dịch, ngoại trừ VN30F2106, các hợp đồng đều tăng. Xét về vị thế mở, các hợp đồng đều tăng. Nhà đầu tư có thể cân nhắc những nhịp canh mua với giá mục tiêu quanh ngưỡng 1190 điểm cho các hợp đồng dài hạn.

Thị trường chứng quyền có bảo đảm

Mã	Đáo hạn	Số ngày	CR	KLGD	Độ lệch chuẩn	Giá phát hành	Giá CQ	± Ngày	Giá Lý thuyết*	Price/ Value	Giá hòa vốn	Giá thực hiện	Giá CKCS
CFPT2010	3/30/2021	68	1:1	105,200	24.79%	7,900	19,000	26.50%	14,084	1.35	59,900	52,000	65,600
CVPB2012	4/1/2021	70	2:1	239,300	36.43%	2,000	6,710	21.12%	6,706	1.00	27,000	23,000	36,200
CVPB2011	4/1/2021	70	2:1	242,100	36.43%	1,900	6,370	19.29%	6,274	1.02	27,800	24,000	36,200
CTCB2013	5/4/2021	103	1:1	129,500	33.59%	4,700	14,100	17.50%	13,513	1.04	27,700	23,000	36,200
CSTB2011	3/30/2021	68	1:1	312,100	37.76%	2,700	6,500	16.07%	5,649	1.15	17,200	14,500	20,000
CHPG2024	4/7/2021	76	2:1	580,700	32.78%	2,200	9,870	13.45%	8,488	1.16	31,900	27,500	44,200
CMBB2010	6/14/2021	144	1:1	290,100	29.24%	4,600	10,280	11.74%	10,101	1.02	20,600	16,000	25,800
CHPG2015	3/1/2021	39	1:1	49,900	32.78%	6,700	27,650	10.73%	17,834	1.55	27,161	21,680	44,200
CTCB2010	4/1/2021	70	2:1	226,300	33.59%	2,000	8,000	9.59%	7,448	1.07	25,500	21,500	36,200
CSTB2014	6/14/2021	144	1:1	184,400	37.76%	3,800	8,500	8.14%	8,239	1.03	15,800	12,000	20,000
CVHM2007	2/8/2021	18	5:1	427,800	28.95%	2,900	4,860	8.00%	4,835	1.01	89,500	75,000	99,000
CHPG2018	5/14/2021	113	4:1	805,700	32.78%	1,200	4,910	6.74%	3,668	1.34	34,799	29,999	44,200
CSTB2012	4/1/2021	70	1:1	232,000	37.76%	2,500	7,200	5.11%	7,121	1.01	15,500	13,000	20,000
CSTB2010	6/11/2021	141	2:1	396,100	37.76%	1,100	4,590	4.79%	4,117	1.11	14,199	11,999	20,000
CTCB2009	3/30/2021	68	1:1	100,600	33.59%	4,400	14,400	3.67%	14,394	1.00	26,400	22,000	36,200
CFPT2015	3/22/2021	60	5:1	566,400	24.79%	2,070	3,570	2.00%	3,199	1.12	60,350	50,000	65,600
CVNM2010	2/8/2021	18	10:1	636,300	23.89%	2,680	2,760	-0.36%	262	10.54	111,196	89,412	110,300
CHPG2017	2/18/2021	28	4:1	508,700	32.78%	1,000	3,850	-1.53%	3,854	1.00	32,888	28,888	44,200
CHPG2010	4/5/2021	74	4:1	454,100	32.78%	1,800	5,900	-1.67%	2,865	2.06	32,969	27,079	44,200
Tổng				6,487,300	32.64%**								
Chú thích:				Bảng bao gồm các chứng quyền có giá trị giao dịch nhiều nhất						CR: Tỷ lệ chuyển đổi			
				Lãi suất phi rủi ro là 4.75%						Số ngày: Số ngày đến thời điểm đáo hạn			
				**Trung bình độ lệch chuẩn						*Giá lý thuyết được tính theo công thức Black-Scholes			

Nhận định:

- Trong phiên giao dịch ngày 21/1/2021, phần lớn chứng quyền đều tăng theo chứng khoán cơ sở. Giá trị giao dịch giảm.
- CVPB2016 và CHPG2101 tăng mạnh lần lượt là 30.84% và 28.80%. Giá trị giao dịch giảm -14.30%. CHPG2024 có giá trị giao dịch nhiều nhất, chiếm 4.99% thị trường.
- CVJC2005, CMBB2011, CHPG2017, CVPB2012, và CTCB2009 là những chứng quyền có giá trị gần nhất với giá lý thuyết. CMSN2012, CHPG2025, và CVPB2013 là những chứng quyền tích cực nhất xét về tỷ suất sinh lời. CMSN2010, CHPG2020, và CHPG2015 là những chứng quyền tích cực nhất xét về trạng thái lãi.

Danh mục cổ phiếu đầu ngành

Mã	Ngành	Giá đóng cửa (nghìn VND)	% Ngày	Beta	Vốn hóa (Tr USD)	Thanh khoản (tr USD)	EPS (VND)	P/E	P/B	NN sở hữu	ROE
MWG	Bán lẻ	125.0	1.8%	1.2	2,537	5.6	8,517	14.7	3.7	49.0%	29.0%
PNJ	Bán lẻ	82.4	2.4%	1.2	815	1.5	4,592	17.9	3.8	49.5%	22.8%
BVH	Bảo hiểm	65.7	2.2%	1.5	2,120	1.8	1,731	37.9	2.4	28.3%	7.1%
PVI	Bảo hiểm	35.5	6.0%	0.4	345	0.2	2,729	13.0	1.2	54.3%	9.1%
VIC	Bất động sản	105.1	1.7%	0.8	15,456	7.1	2,660	39.5	4.1	14.0%	11.0%
VRE	Bất động sản	36.6	-0.5%	1.1	3,616	11.1	1,001	36.6	2.9	31.3%	8.1%
VHM	Bất động sản	99.0	1.5%	1.2	14,159	12.9	6,895	14.4	4.3	22.1%	35.4%
DXG	Bất động sản	18.7	6.9%	1.4	421	11.6	(151)		1.5	34.6%	-1.3%
SSI	Chứng khoán	34.6	3.8%	1.4	900	19.2	1,834	18.8	2.2	45.4%	11.5%
VCI	Chứng khoán	61.2	2.9%	1.0	441	2.3	3,770	16.2	2.5	26.8%	15.9%
HCM	Chứng khoán	31.5	1.6%	1.6	418	9.2	1,738	18.1	2.2	48.0%	11.8%
FPT	Công nghệ	65.6	3.6%	0.8	2,236	6.5	4,236	15.5	3.4	49.0%	23.1%
FOX	Công nghệ	62.0	3.5%	0.4	738	0.0	4,812	12.9	3.3	0.0%	28.3%
GAS	Dầu khí	87.5	1.2%	1.4	7,281	3.7	4,752	18.4	3.6	3.1%	19.7%
PLX	Dầu khí	54.9	3.0%	1.5	2,909	2.3	681	80.6	3.3	15.7%	4.3%
PVS	Dầu khí	20.3	3.0%	1.6	422	7.3	1,621	12.5	0.8	10.3%	6.3%
BSR	Dầu khí	12.1	2.5%	0.8	1,631	3.4	898	13.5	1.1	41.1%	8.5%
DHG	Dược	105.4	3.3%	0.4	599	0.1	5,443	19.4	3.9	54.7%	20.5%
DPM	Hóa chất	19.3	2.7%	0.5	328	1.5	2,011	9.6	0.9	12.7%	10.4%
DCM	Hóa chất	14.4	1.4%	0.5	331	2.6	858	16.8	1.2	3.0%	7.4%
VCB	Ngân hàng	103.0	3.9%	1.1	16,609	5.6	4,974	20.7	4.1	23.7%	19.7%
BID	Ngân hàng	46.5	2.2%	1.3	8,131	2.7	2,126	21.9	2.4	17.4%	12.5%
CTG	Ngân hàng	37.0	3.8%	1.2	5,990	11.9	2,948	12.5	1.7	28.8%	14.0%
VPB	Ngân hàng	36.2	5.8%	1.2	3,864	10.6	4,271	8.5	1.8	23.4%	22.2%
MBB	Ngân hàng	25.8	5.7%	1.1	3,139	16.0	2,968	8.7	1.6	23.0%	20.0%
ACB	Ngân hàng	29.0	2.3%	0.9	2,721	8.2	3,109	9.3	1.9	30.0%	23.0%
BMP	Nhựa	60.0	0.0%	0.8	214	0.9	6,186	9.7	2.1	81.5%	20.7%
NTP	Nhựa	36.9	2.5%	0.4	189	0.1	3,797	9.7	1.6	19.0%	17.5%
MSR	Tài nguyên	22.9	2.2%	0.5	1,094	1.4	356	64.3	1.8	10.3%	2.9%
HPG	Thép	44.2	6.0%	1.2	6,367	39.1	3,241	13.6	2.7	31.9%	21.3%
HSG	Thép	26.3	6.7%	1.5	507	14.1	2,507	10.5	1.8	11.4%	19.2%
VNM	Tiêu dùng	110.3	1.2%	0.7	10,021	12.1	4,784	23.1	7.9	57.8%	35.3%
SAB	Tiêu dùng	194.0	-0.4%	0.8	5,409	1.4	6,312	30.7	6.3	63.1%	22.6%
MSN	Tiêu dùng	91.5	0.7%	0.9	4,673	8.6	2,067	44.3	5.2	33.6%	8.9%
SBT	Tiêu dùng	24.0	2.6%	1.0	644	6.1	702	34.2	2.0	7.5%	5.5%
ACV	Vận tải	78.1	-0.1%	0.8	7,392	0.8	3,450	22.6	4.6	3.4%	22.3%
VJC	Vận tải	131.0	0.8%	1.1	2,984	4.3	(1,528)		4.9	18.8%	-5.6%
HVN	Vận tải	29.5	2.6%	1.7	1,816	1.3	(7,345)		6.2	9.2%	-83.7%
GMD	Vận tải	32.7	4.6%	0.9	428	4.1	1,179	27.7	1.7	38.4%	5.8%
PVT	Vận tải	18.5	6.9%	1.3	260	7.6	1,709	10.8	1.3	14.1%	12.5%
VCS	Vật liệu xây dựng	87.5	1.7%	1.0	590	0.6	8,260	10.6	3.7	3.4%	39.8%
VGC	Vật liệu xây dựng	28.8	6.9%	0.7	560	0.9	1,411	20.4	2.0	7.6%	10.1%
HT1	Vật liệu xây dựng	17.7	2.0%	0.9	293	0.8	1,613	10.9	1.2	6.0%	11.9%
CTD	Xây dựng	80.0	2.2%	1.1	265	3.6	7,505	10.7	0.7	45.9%	6.9%
CII	Xây dựng	23.4	1.7%	0.4	243	1.8	114	205.0	1.1	29.4%	0.5%
REE	Điện	53.6	1.1%	-1.4	720	1.4	4,599	11.7	1.5	49.0%	13.7%
PC1	Điện	22.3	-0.2%	-0.4	185	0.4	2,241	9.9	1.1	13.3%	11.8%
POW	Điện	14.4	2.5%	0.6	1,461	6.2	679	21.1	1.2	8.4%	5.8%
NT2	Điện	24.4	1.5%	0.5	305	0.5	2,095	11.6	1.7	18.5%	14.6%
KBC	Khu công nghiệp	39.8	7.0%	1.0	813	21.5	879	45.3	2.0	18.7%	4.4%
BCM	Khu công nghiệp	53.0	2%	1.1	2,385	0.3			3.6	1.9%	

Thống kê thị trường

Top 5 cổ phiếu tác động tăng lên VN-Index				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
VCB	103.00	3.94	3.89	1.28MLN
HPG	44.20	6.00	2.23	20.83MLN
VIC	105.10	1.74	1.64	1.56MLN
TCB	36.20	4.93	1.60	14.25MLN
CTG	37.00	3.79	1.35	7.57MLN

Top 5 cổ phiếu tác động giảm lên VN-Index				
CK	Giá	7/4/20	Index pt	KLGD
VRE	0.00	-0.13	6.99MLN	1.11MLN
SAB	0.00	-0.12	165200	607060
EIB	0.00	-0.07	477800	373600
HPX	0.00	-0.06	653600	192700
PDN	0.00	-0.02	1000	611640

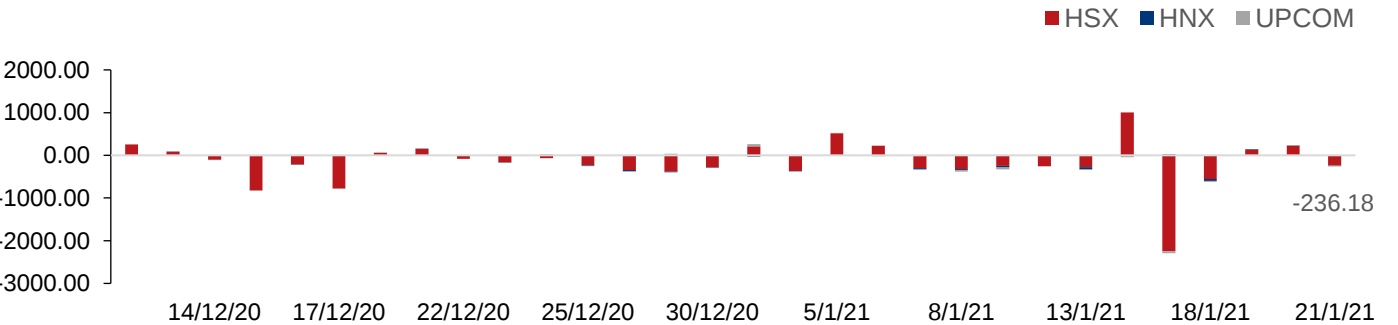
Top 5 cổ phiếu tăng mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
HBC	16.05	7.00	0.07	5.47MLN
MHC	8.56	7.00	0.01	1.36MLN
QCG	8.56	7.00	0.04	832200
GMC	31.35	7.00	0.02	157700
KBC	39.80	6.99	0.33	12.76MLN

Top 5 cổ phiếu giảm mạnh nhất trên HSX				
CK	Giá	%	Index pt	KLGD
L10	17.70	-6.84	0.00	1500
SMA	8.21	-6.70	0.00	4100
LM8	12.85	-6.55	0.00	5300.00
SFC	22.00	-6.38	-0.01	1000
PMG	17.30	-5.72	-0.01	3200

Nguồn: Bloomberg, BSC Research

Hình 3

Giao dịch khối ngoại



Nguồn: HSX, HNX, BSC Research

Danh mục khuyến nghị đầu tư dài hạn

STT	Mã	Ngành	Khuyến nghị	Ngày ra báo cáo	Giá ngày ra báo cáo	Giá mục tiêu	Giá hiện tại	EPS	P/E	P/B	Link tải báo cáo
1	AAA	Nhựa	Theo dõi	26/2/20	12.6	15.0	14.7	1,412	10.4	0.9	Click
2	ACB	Ngân hàng	Mua	7/5/20	20.3	27.0	29.0	3,109	9.3	1.9	Click
3	ACV	Vận tải	Mua	13/11/20	68.2	87.6	78.1	3,450	22.6	4.6	Click
4	CSV	Hóa chất	Theo dõi	13/5/20	20.6	N/a	29.3	4,752	6.2	1.3	Click
5	CTG	Ngân hàng	Mua	17/9/20	25.6	30.0	37.0	2,948	12.5	1.7	Click
6	DBC	Thực phẩm	Mua	8/6/20	54.0	71.3	58.6	13,673	4.3	1.6	Click
7	DGC	Hóa chất	Theo dõi	3/6/20	38.9	43.2	53.0	5,729	9.3	2.0	Click
8	DGW	Bán lẻ	Mua	13/5/20	26.9	32.1	76.9	5,241	14.7	3.1	Click
9	DHG	Dược	Theo dõi	31/1/20	93.0	89.5	105.4	5,443	19.4	3.9	Click
10	DPM	Hóa chất	Theo dõi	21/9/20	16.9	18.4	19.3	2,011	9.6	0.9	Click
11	DRC	Cao su	Mua	20/2/20	23.3	28.8	24.5	2,160	11.3	1.8	Click
12	DXG	Bất động sản	Mua	12/11/20	12.7	17.3	18.7	-151		1.5	Click
13	FPT	Viễn thông	Mua	28/9/20	50.3	63.6	65.6	4,236	15.5	3.4	Click
14	GMD	Vận tải	Mua	17/3/20	16.4	27.2	32.7	1,179	27.7	1.7	Click
15	HDG	Bất động sản	Theo dõi	15/5/20	27.3	N/a	43.3	6,418	6.7	2.2	Click
16	HPG	VLXD	Mua	9/11/20	30.3	41.0	44.2	3,241	13.6	2.7	Click
17	HSG	VLXD	Theo dõi	30/9/20	15.2	15.8	26.3	2,507	10.5	1.8	Click
18	KBC	Bất động sản	Mua	28/8/20	13.5	17.1	39.8	879	45.3	2.0	Click
19	KDH	Bất động sản	Mua	12/8/20	24.2	31.3	33.0	2,067	16.0	2.4	Click
20	KDH	Bất động sản	Mua	3/10/20	23.0	28.9	33.0	2,067	16.0	2.4	Click
21	LPB	Ngân hàng	Mua	11/11/20	11.8	14.5	14.2			1.1	Click
22	MPC	Thủy sản	Theo dõi	15/9/20	29.1	33.5	30.0	2,528	11.9	1.2	Click
23	MSN	Tiêu dùng	Theo dõi	4/6/20	63.9	70.8	91.5	2,067	44.3	5.2	Click
24	MWG	Bán lẻ	Mua	21/8/20	81.7	117.5	125.0	8,517	14.7	3.7	Click
25	NLG	Bất động sản	Mua	24/6/20	25.0	34.6	32.7	2,975	11.0	1.5	Click
26	NTC	Cao su	Theo dõi	18/12/19	170.0	N/a	266.7	9,855	27.1	11.0	Click
27	PHR	Cao su	Mua	20/4/20	43.7	51.8	67.7	7,974	8.5	2.9	Click
28	PLC	Dầu khí	Mua	11/11/20	24.5	34.7	29.1	1,928	15.1	1.8	Click
29	PNJ	Tiêu dùng	Mua	30/10/20	69.5	80.0	82.4	4,592	17.9	3.8	Click
30	PVD	Dầu khí	Theo dõi	1/9/20	11.4	13.5	22.2	0	38.1	0.7	Click
31	PVT	Vận tải	Theo dõi	27/12/19	16.8	20.2	18.5	1,709	10.8	1.3	Click
32	QNS	Thực phẩm	Mua	1/2/20	28.7	35.0	39.4	4,313	9.1	1.8	Click
33	SAB	Tiêu dùng	Theo dõi	17/9/20	188.2	193.3	194.0	6,312	30.7	6.3	Click
34	SBT	Đường	Theo dõi	14/10/20	16.4	18.6	24.0	702	34.2	2.0	Click
35	SZC	Bất động sản	Mua	20/5/18	18.7	22.2	39.7	1,861	21.3	3.1	Click
36	TCB	Ngân hàng	Theo dõi	20/5/20	21.3	25.0	36.2	3,258	11.1	1.8	Click
37	VCB	Ngân hàng	Theo dõi	11/9/20	82.5	90.0	103.0	4,974	20.7	4.1	Click
38	VEA	Vận tải	Theo dõi	18/9/20	44.9	46.6	47.2	5,479	8.6	2.4	Click
39	VGI	Dệt may	N.A	19/8/20	7.3	N.A	17.8	885	20.1	1.4	Click
40	VHC	Thủy sản	Theo dõi	18/8/20	36.7	39.0	41.5	3,873	10.7	1.4	Click
41	VNM	Tiêu dùng	Mua	27/8/20	117.1	122.1	110.3	4,784	23.1	7.9	Click
42	VPB	Ngân hàng	Mua	11/6/20	22.5	29.0	36.2	4,271	8.5	1.8	Click
43	VRE	Bất động sản	Mua	19/10/20	27.6	36.7	36.6	1,001	36.6	2.9	Click
44	VTP	Viễn thông	Mua	19/5/20	125.0	145.9	107.5	4,105	26.2	9.2	Click

Danh sách các báo cáo đặc biệt BSC đã phát hành gần đây

STT	Tên báo cáo	Phân tích vĩ mô	Phân tích ngành	Link tải báo cáo
1	Báo cáo Triển vọng ngành thép 2020		x	Click
2	Vĩ mô Thị trường quý 3.2020	x		Click
3	Vĩ Mô Thị trường tháng 8.2020	x		Click
4	Chemical sector Outlook 2H.2020		x	Click
5	Banking sector Outlook 2H.2020		x	Click
6	BSC_Covid làn sóng thứ 2 (Cập nhật lần 4)	x		Click
7	BSC_Vietnam Sector Outlook_3Q2020		x	Click
8	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 7.2020	x		Click
9	Vĩ Mô Thị Trường Quý II	x		Click
10	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 5.2020	x		Click
11	Vĩ Mô & Thị Trường Tháng 4.2020	x		Click
12	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020_VN_04212020		x	Click
13	BSC Vietnam_Hoa Kỳ cập nhật danh sách_22042020	x		Click
14	BSC_Tác động sụt giảm của giá dầu_19032020	x		Click
15	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 2.2020	x		Click
16	BSC_Dịch SARS-Cov_2 và các tác động_20200226	x		Click
17	11022020_Banking Sector Outlook_BSC Sector		x	Click
18	BSC_Dịch Covid-19 (Virus corona)	x		Click
19	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 1.2020	x		Click
20	BSC_Vietnam Sector Outlook_2020		x	Click
21	BSC_ Báo cáo tác động của Virus Corona	x		Click
22	20200121_BSC_Vietnam Sector Review_2019_VN		x	Click
23	BSC_Vietnam Marco Market Outlook_VN_2020	x		Click
24	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 11.2019	x		Click
25	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 10.2019	x		Click
26	BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_4Q2019		x	Click
27	Vĩ Mô &Thị Trường Quý III	x		Click
28	BSC_ Quyết định 1870 về Lãi suất tác động	x		Click
29	Báo cáo Tổng kết KQKD 6T.2019_18092019		x	Click
30	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 08.2019	x		Click
31	07082019_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_3Q2019		x	Click
32	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 07.2019	x		Click
33	Vĩ Mô &Thị Trường Quý II	x		Click
34	Báo cáo Đánh giá ảnh hưởng của EVFTA_27062019		x	Click
35	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 05.2019	x		Click
36	Báo cáo Tổng kết KQKD Q1.2019_BSC_03062019		x	Click
37	Vĩ Mô &Thị Trường Tháng 04.2019	x		Click
38	24042018_BSC_Vietnam Sector Outlook_VN_2Q2019		x	Click
39	Vĩ Mô &Thị Trường Quý I.2019	x		Click
40	Báo cáo Tổng kết KQKD 2018_BSC Research_20032019		x	Click



BSC ibroker là dịch vụ 24/7 cung cấp cho khách hàng để hỗ trợ tra cứu thông tin, phân tích dữ liệu thị trường, dữ liệu cổ phiếu và đưa ra các tư vấn khuyến nghị đầu tư. BSC iBroker không thay thế khách hàng trong việc ra quyết định giao dịch; khách hàng nên xem xét BSC iBroker như một nguồn thông tin tham khảo.



Trợ lý phân tích định lượng (kim): gồm các chức năng tư vấn cổ phiếu dựa trên phân tích dữ liệu giá và khối lượng giao dịch, tư vấn tín hiệu mua/bán cổ phiếu trong phiên; tra cứu biến động dòng tiền theo các nhóm ngành thị trường; tra cứu tin tức báo chí,...



Trợ lý phân tích cơ bản (mộc): có chức năng phân tích các chỉ tiêu tài chính cơ bản của từng mã cổ phiếu ở kỳ hiện tại, so sánh với chỉ tiêu tài chính trung bình ngành và trung bình toàn thị trường.



Trợ lý báo cáo phân tích (thủy): Có chức năng tra cứu danh sách và nội dung các báo cáo cập nhật doanh nghiệp, phân tích ngành và doanh nghiệp của các chuyên viên phân tích BSC.



Trợ lý phái sinh (hỏa): cung cấp các chức năng sau: lịch phái sinh; thông tin công bố; tư vấn tham khảo thông tin giao dịch và tư vấn chiến lược giao dịch các hợp VN30F1m, VN30F2M, VN30F1Q, VN30F2Q; Xây dựng chiến lược giao dịch Alpha nghiên cứu các tác động làm thay đổi xu hướng vận động của các HĐTL theo phiên.

Sử dụng iBroker tại đây

[Link](#)

[Link](#)

Bản công bố rủi ro

[Link](#)

Video hướng dẫn sử dụng

[Link](#)

Báo cáo cập nhật trên iBroker trong ngày

Mã gõ báo cáo	Ngày	Nội dung tóm tắt
Express SBT 2020Q4	29/10/20	Khuyến nghị THEO DÕI ; Giá mục tiêu 18600 ; Giá tại Publish 14500 Dự báo KQKD: Chúng tôi dự báo KQKD SBT ND 2020/21 sẽ đạt DTT và LNST lần lượt là 14,682 tỷ đồng (+13.6% YoY) và LNST là 448 tỷ đồng (+24% YoY), tương đương EPS fw là 738 đồng/cp – PE fw là 19x và PB fw là 1x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 79390 ; Giá tại Publish 66000
Express PNJ 2020Q4	22/10/20	Dự báo KQKD: 2020: DTT và LNST đạt lần lượt là 15,995 tỷ đồng (-6.7% YoY) và 917 tỷ đồng (-23% YoY), tương đương EPS fw 2020 là 4,030 đ/cp, PE fw = 16.5x và PB fw = 3x. 2021: DTT và LNST ước tính lần lượt 17,934 tỷ đồng (+12.1% YoY) và 1,024 tỷ đồng (+11.6% YoY) tương đương EPS 2021 fw = 4,478 đ/cp, PE Fw = 14.7x và PB fw = 2.7x. Khuyến nghị MUA ; Giá mục tiêu 15000 ; Giá tại Publish 11150
Express DXG 2020Q4	8/10/20	Cập nhật KQKD: BSC điều chỉnh dự báo kết quả kinh doanh năm 2020 của DXG với doanh thu và lợi nhuận sau thuế công ty mẹ 2020 ước tính lần lượt khoảng 3,730 tỷ đồng (-29.6% YoY) và 350 tỷ đồng (-71% YoY) do ảnh hưởng từ dịch Covid-19 đến mảng dịch vụ và trích lập dự phòng lỗ 526 tỷ từ việc thoái vốn LDG dựa trên giả định bàn giao khoảng 750 sản phẩm Gem Sky World trong Q4/2020. EPS 2020 = 635 đồng/cp. PE 2020FW = 17.2 lần

Room tư vấn Skype



Room tư vấn Zalo



Khuyến cáo sử dụng

Bản báo cáo này của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC), chỉ cung cấp những thông tin chung và phân tích về tình hình kinh tế vĩ mô cũng như diễn biến thị trường chứng khoán trong ngày. Báo cáo này không được xây dựng để cung cấp theo yêu cầu của bất kỳ tổ chức hay cá nhân riêng lẻ nào hoặc các quyết định mua bán, nắm giữ chứng khoán. Nhà đầu tư chỉ nên sử dụng các thông tin, phân tích, bình luận của Bản báo cáo như là nguồn tham khảo trước khi đưa ra những quyết định đầu tư cho riêng mình. Mọi thông tin, nhận định và dự báo và quan điểm trong báo cáo này được dựa trên những nguồn dữ liệu đáng tin cậy. Tuy nhiên Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng đầu tư và phát triển Việt Nam (BSC) không đảm bảo rằng các nguồn thông tin này là hoàn toàn chính xác và không chịu bất kỳ một trách nhiệm nào đối với tính chính xác của những thông tin được đề cập đến trong báo cáo này, cũng như không chịu trách nhiệm về những thiệt hại đối với việc sử dụng toàn bộ hay một phần nội dung của bản báo cáo này. Mọi quan điểm cũng như nhận định được đề cập trong báo cáo này dựa trên sự cân nhắc cẩn trọng, công minh và hợp lý nhất trong hiện tại. Tuy nhiên những quan điểm, nhận định này có thể thay đổi mà không cần báo trước. Bản báo cáo này có bản quyền và là tài sản của Công ty Cổ phần Chứng khoán Ngân hàng Đầu tư và Phát triển Việt Nam (BSC). Mọi hành vi sao chép, sửa đổi, in ấn mà không có sự đồng ý của BSC đều trái luật. Bất kỳ nội dung nào của tài liệu này cũng không được (i) sao chụp hay nhân bản ở bất kỳ hình thức hay phương thức nào hoặc (ii) được cung cấp nếu không được sự chấp thuận của Công ty Cổ phần Chứng khoán BIDV.

BSC Trụ sở chính

Tầng 10 & 11 Tháp BIDV
35 Hàng Vôi, Hoàn Kiếm, Hà Nội
Tel: +84 4 3935 2722
Fax: +84 4 2220 0669

BSC Chi nhánh Hồ Chí Minh

Tầng 9 Tòa nhà 146 Nguyễn Công Trứ
Quận 1, Tp. Hồ Chí Minh
Tel: +84 8 3821 8885
Fax: +84 8 3821 8510

<http://www.bsc.com.vn>
Bloomberg: RESP BSCV <GO>



Đối với Phân tích Nghiên cứu
Phòng Phân tích Nghiên cứu
hn.ptnc@bsc.com.vn
(+84) 39352722 - Ext 108

Đối với Khách hàng tổ chức
Phòng TVĐT và môi giới KHTC
hn.tvdt.khtc@bsc.com.vn
(+84)2439264659

Đối với Khách hàng cá nhân
Trung tâm tư vấn i-Center
i-center@bsc.com.vn
(+84)2437173639